

## PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

### PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất Tên phân loại, tên sản phẩm		Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)	
Số CAS: 1310-73-2 Số UN: 1823 Số đăng ký EC: 215-185-5 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
<b>I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT</b>			
- Tên thường gọi của chất: Sodium Hydroxide		Mã sản phẩm (nếu có)	
- Tên thương mại: Sodium Hydroxide			
- Tên khác (không là tên khoa học):			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: <b>Công ty TNHH TM DV ĐẠI HOÀN CẦU</b> 2/4/51/19 Lê Thúc Hoạch, P. Phú Thọ Hoà, Q. Tân Phú, TP.HCM – Tel : 08 62779771		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: <b>Công ty TNHH TM DV Đại Hoàn Cầu</b> 2/4/51/19 Lê Thúc Hoạch, P. Phú Thọ Hoà, Q. Tân Phú, TP.HCM Điện thoại: 08 62779771	
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: <b>XINJIANG TIANYE (GROUP) CO.,LTD</b> Tianye Industrial Yard, Development Zone, Shihezi City, Xinjiang - Tel: 0993-2623102			
- Mục đích sử dụng: sử dụng trong công nghiệp xử lý nước			
<b>II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT</b>			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Thành phần 1	1310-73-2	NaOH	99%
Thành phần 2 (nếu có)			
<b>III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT</b>			
<b>1. Mức xếp loại nguy hiểm: 8</b> (theo xếp hạng nguy hiểm của EU)			
<b>2. Cảnh báo nguy hiểm</b>			

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Không gây cháy nổ
- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Ít nguy hiểm
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng.

### 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Gây bỏng mắt, đỏ mắt và kích ứng. Tiếp xúc nhiều lần hoặc trong thời gian dài sẽ gây bệnh viêm màng kết.
- Đường thở: Nguyên nhân gây bỏng, nguy hiểm khi tiếp xúc lâu dài, có khả năng làm tổn thương phổi
- Đường da: Có thể gây bỏng da cấp tính. Ảnh hưởng sâu đến các lớp da. Gây đỏ và rát. Tiếp xúc nhiều lần hoặc trong thời gian dài sẽ làm viêm da.
- Đường tiêu hóa: Có thể gây hại cấp tính hoặc mãn tính cho đường tiêu hóa. Gây rối loạn lưu thông, thủng đường tiêu hóa. Có thể gây ra các triệu chứng cấp tính như: đau bụng, ói mửa hoặc có thể gây tử vong. Hiệu ứng liên hoàn có thể xảy ra.
- Đường tiết sữa: Chưa có thông tin.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt:** Rửa mắt ngay với nước trong ít nhất 15 phút, tháo bỏ kính tiếp xúc nếu có, nhấp mắt thường xuyên trong khi rửa. Chăm sóc y tế ngay.
- 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da:** Trút bỏ quần áo, giày dép dính hóa chất Rửa da ngay với nước và xà phòng trong ít nhất 15 phút., Chăm sóc y tế ngay nếu thấy còn rát. Giặt sạch đồ trước khi sử dụng lại.
- 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp** Di chuyển đến nơi thoáng khí. Cho thở oxy hay hô hấp nhân tạo nếu cần, tuyệt đối không được hô hấp nhân tạo bằng miệng, nên dùng mặt nạ chống độc có valve 1 chiều hay các thiết bị y tế tương tự . Chăm sóc y tế ngay.
- 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa** Gọi cho trung tâm cấp cứu hay bác sỹ nếu uống phải , khi không sự hướng dẫn của trung tâm cấp cứu thì không nên ngăn cản sự nôn ói không dùng phương pháp hô hấp trực tiếp bằng miệng, nên dùng khẩu trang chống độc có valve 1 chiều, trong trường hợp nôn ói thì nên rửa sạch miệng, giữ đầu thấp hơn ngực tránh tràn vào phổi
- 5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị Cung cấp cho bác sĩ thành phần hóa học của hóa chất đang sử dụng.** Trong trường hợp khó thở, cho thở oxy và giữ ấm cơ thể.

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- 1. Xếp loại về tính cháy:** Sản phẩm không có khả năng cháy
- 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:**
- 3. Các tác nhân gây cháy, nổ** (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...)
- 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác :** Trong trường hợp có lửa, làm lạnh các bình chứa bằng cách phun nước, làm mát bình chứa cho đến khi dập tắt được lửa.
- 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Khi cháy, mặc đồ hỗ trợ bảo vệ theo

tiêu chuẩn của NIOSH.

**6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)**

**VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

- 1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:** Lau sạch bằng vải hoặc lông
- 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:** Ngăn chặn sự cố tràn bằng các vật liệu không cháy như khoáng, cát, đất để hút hết các chất tràn cho vào bình chứa an toàn. Rửa khu vực tràn bằng nước cho đến khi sạch

**VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ**

- 1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:** Không để hóa chất dính vào mắt, da. tránh hít phải hơi, khói, sương.. hóa chất. không để hóa chất dính vào quần áo, môi trường làm việc phải trang bị hệ thống hút gió, tránh làm việc lâu với hóa chất, rửa sạch các dụng cụ sau khi dùng, cẩn thận khi đóng và mở bình chứa hóa chất.
- 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** Đóng chặt nắp chai chứa, giữ nơi thoáng mát, thông gió. Chống các hư hại vật lý. Giữ xa các chất không tương hợp. Mặc đồ bảo hộ thích hợp. Mang găng tay, mặt nạ. Thay quần áo ngoài, giặt sạch vào cuối ngày. Tránh nhiễm chéo lên quần áo mặc thường ngày. Rửa tay trước khi ăn, không ăn, uống, hút thuốc tại nơi làm việc.

**VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**

- 1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...)
- 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**
  - Bảo vệ mắt: Dùng mặt nạ che mặt và kính bảo hộ chống hóa chất, phải có khu vực rửa mắt và vòi sen
  - Bảo vệ thân thể: Mặc đồ bảo vệ, gồm ủng, găng tay, áo choàng, tạp dề... tránh cho cho hóa chất tiếp xúc với da.
  - Bảo vệ tay: mang găng tay cao su
  - Bảo vệ chân: mang ủng
- 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:** Quan sát các vòi nước, cát, mùn cưa.
- 4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...): Tắm với nhiều nước sau khi sử dụng.

**IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

Trạng thái vật lý	Điểm sôi (°C): 13 -1390
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy (°C): 318
Mùi đặc trưng	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Nhiệt độ tự cháy (°C)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)

Độ hòa tan trong nước: Hoàn toàn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)			
Độ PH: 13.5	Tỷ lệ hóa hơi			
Khối lượng riêng (kg/m <sup>3</sup> ): không có thông tin	Các tính chất khác nếu có			
<b>X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT</b>				
<p><b>1. Tính ổn định</b> (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)</p> <p><b>2. Khả năng phản ứng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy;</li> <li>- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh);</li> <li>- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...);</li> <li>- Phản ứng trùng hợp.</li> </ul>				
<b>XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH</b>				
<b>Tên thành phần</b>	<b>Loại ngưỡng</b>	<b>Kết quả</b>	<b>Đường tiếp xúc</b>	<b>Sinh vật thử</b>
Thành phần 1	500mg/24 giờ, nặng	Kích ứng da	Da, hô hấp...	Thỏ
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				
<p><b>1. Các ảnh hưởng mãn tính với người</b> (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...)</p> <p><b>2. Các ảnh hưởng độc khác</b></p>				
<b>XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI</b>				
<b>1. Độc tính với sinh vật</b>				
<b>Tên thành phần</b>	<b>Loại sinh vật</b>	<b>Chu kỳ ảnh hưởng</b>	<b>Kết quả</b>	
Thành phần 1	Thỏ	500mg/24 giờ, nặng	Không gây đột biến	
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				
Thành phần 4 (nếu có)				
<b>2. Tác động trong môi trường</b>				
- Mức độ phân hủy sinh học: không có thông tin				

- Chỉ số BOD và COD: không có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: không có thông tin
- Mức độ tính của sản phẩm phân hủy sinh học: không có thông tin

### XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải
3. Biện pháp tiêu hủy
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

### XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	1823		8	Bao	Sodium Hydroxide	300LB Là hoá chất nguy hiểm, khi sử dụng nên cẩn thận trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng.
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

### XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

### 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

#### XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 07/07/2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 07/07/2015

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV Đại Hoàn Cầu

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc